

Số: 25 /2015/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 8 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	
<b>ĐỀ</b>	Số: 1292 Ngày: 03/9/15
Chuyên: .....	
Lưu hồ sơ số: .....	

**Về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội  
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và kinh phí hỗ trợ cho cán bộ chi trả như sau:

1. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội là 270.000 đồng.
2. Mức trợ cấp hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng do xã, phường quản lý (theo Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này).
3. Mức trợ cấp nuôi dưỡng đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý (theo Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này).
4. Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ chi trả ở cấp xã, phường và công tác quản lý ở quận, huyện để thực hiện chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội với mức hỗ trợ cho xã, phường là 0,4% so với tổng số tiền trực tiếp chi trả. Nếu xã, phường nào thấp hơn 300.000 đồng/người/tháng thì chi đủ 300.000 đồng/người/tháng. Nếu xã, phường nào vượt quá 500.000 đồng/người/tháng thì chi đủ 500.000 đồng/người/tháng. Cấp quận, huyện là 0,15% so với tổng số tiền quản lý chi trả để thẩm định hồ sơ, hỗ trợ cho cán bộ và chi phí quản lý khác.
5. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng trợ cấp hàng tháng với các mức theo hệ số khác nhau quy định tại khoản 2 Điều này thì chỉ hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo, thoát nghèo trong vòng 2 năm đang nuôi con

đồng thời là người bị nhiễm HIV, người cao tuổi, người khuyết tật nặng quy định tại khoản 2 Điều này thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con còn được hưởng chế độ người bị nhiễm HIV hoặc người cao tuổi hoặc người khuyết tật nặng; người khuyết tật nặng hoặc người khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng nhưng mang thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì ngoài chế độ đối với người khuyết tật còn được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc mang thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

#### **6. Thời điểm áp dụng:**

- Đối với đối tượng đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng, được truy lĩnh kể từ ngày 01/01/2015 (riêng mai táng phí không được truy lĩnh). Đối với đối tượng giải quyết mới hưởng chính sách trợ giúp xã hội, thời gian được tính kể từ ngày ghi trong quyết định của Chủ tịch UBND các quận, huyện;

- Đối với đối tượng đang nuôi dưỡng tập trung tại cơ sở Bảo trợ xã hội công lập được tính kể từ ngày 01 của tháng liền kề sau tháng UBND thành phố ra quyết định phê duyệt chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố.

**Điều 2.** Kinh phí thực hiện: Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng trợ cấp hàng tháng, kinh phí hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng tại cộng đồng và kinh phí hỗ trợ cho cán bộ chi trả ở cấp xã, phường và công tác quản lý ở quận, huyện để thực hiện chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội quy định tại Điều 1 Quyết định này do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp.

#### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

##### **1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:**

a) Hướng dẫn, kiểm tra và giám sát các quận, huyện tổ chức quản lý, thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan trong việc quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố.

c) Hằng năm, tại thời điểm lập dự toán ngân sách địa phương, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, lập dự toán kinh phí đảm bảo cho việc thực hiện chính sách bảo trợ xã hội của các đơn vị theo phân cấp quản lý gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ trước các ngày 15/01 và 15/7 hàng năm và báo cáo đột xuất về tình hình thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân thành phố.

##### **2. Ủy ban nhân dân các quận, huyện có trách nhiệm**

a) Có biện pháp quản lý tốt các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn. Hướng dẫn, kiểm tra và giám sát cấp xã, phường trong việc xác định và quản lý đối tượng.

b) Tổ chức thực hiện chính sách trợ cấp, trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn. Tiếp nhận và thẩm định phê duyệt hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội của cấp xã, phường.

c) Tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình và kết quả thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

d) Hằng năm, tại thời điểm lập dự toán ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân các quận, huyện lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội theo phân cấp gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo quy định và gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi, phối hợp thực hiện.

đ) Thực hiện chi trợ cấp đúng đối tượng, đúng chế độ và quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

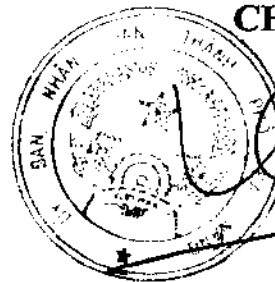
**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký, bãi bỏ Quyết định số 45/2012/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về chế độ, chính sách trợ cấp xã hội cho người khuyết tật, hộ gia đình nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định mức trợ cấp nuôi dưỡng và vật dụng phục vụ sinh hoạt đối với các đối tượng đang nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng, Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh Đà Nẵng, Giám đốc Bảo hiểm xã hội thành phố Đà Nẵng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ LĐTBXH, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- TVTU, TT HĐND TP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các quận, huyện, phường, xã;
- Trung tâm THVN tại Đà Nẵng;
- Báo Đà Nẵng, Đài PT-TH Đà Nẵng;
- Công TT Điện tử thành phố;
- CVP, các PCVP UBNDTP;
- Lưu: VT, VX. 40

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Đức Thor**

Phụ lục số 01  
**QUY ĐỊNH MỨC TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG  
 BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG DO XÃ, PHƯỜNG QUẢN LÝ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2015/QĐ-UBND ngày 28 / 8 /2015  
 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

TT	Đối tượng áp dụng	ĐVT	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng)
1	2	3	4	5
I	ĐỐI VỚI CÁ NHÂN			
1	<p>Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;</li><li>- Mồ côi cả cha và mẹ;</li><li>- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;</li><li>- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</li><li>- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trạm giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</li><li>- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;</li><li>- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</li><li>- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trạm giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</li><li>- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</li><li>- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trạm giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</li><li>- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trạm giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.</li></ul>	Người		
1.1	Trẻ em dưới 04 tuổi		2,5	675.000/người/tháng
1.2	Trẻ em từ 04 tuổi trở lên		1,5	405.000/người/tháng

TT	Đối tượng áp dụng	ĐVT	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng)
1	2	3	4	5
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại nhóm 1 Phụ lục này mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	Người	1,5	405.000/người/tháng
3	Trẻ em bị nhiễm HIV; Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo hoặc gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	Người		
3.1	Trẻ em dưới 04 tuổi		2,5	675.000/người/tháng
3.2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi		2,0	540.000/người/tháng
3.3	Người từ 16 tuổi trở lên		1,5	405.000/người/tháng
4	Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, thoát nghèo trong vòng 2 năm không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	Người		
4.1	Đang nuôi 01 con		1,0	270.000/người/tháng
4.2	Đang nuôi từ 02 con trở lên		2,0	540.000/người/tháng
5	Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau:			
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	Người		
5.1.1	Người từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi		1,5	405.000/người/tháng
5.1.2	Người từ đủ 80 tuổi trở lên		2,0	540.000/người/tháng
5.2	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm 5.1 Phụ lục này	Người		
5.2.1	Người từ đủ 80 tuổi đến 89 tuổi mà không có lương hưu hoặc không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng hoặc đang hưởng trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng mà không có lương hưu hay trợ cấp BHXH		1,0	270.000/người/tháng
5.2.2	Người từ 90 tuổi đến 99 tuổi, không kể có thu nhập hay không có thu nhập		1,0	270.000/người/tháng
5.2.3	Người từ 100 tuổi trở lên, không kể có thu nhập hay không có thu nhập		1,5	405.000/người/tháng

TT	Đối tượng áp dụng	DVT	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng)
1	2	3	4	5
1	Các đối tượng bảo trợ xã hội được cấp thẻ BHYT miễn phí, được hỗ trợ tiền mai táng phí khi qua đời kể cả con của người đơn thân nghèo (ngoại trừ các đối tượng gián tiếp như: gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em mồ côi và người cao tuổi; người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi con).			
1.1	Bảo hiểm y tế		Theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế	
1.2	Trợ cấp mai táng phí	Người	20,0	5.400.000/người/lần
2	Đối với đối tượng quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 6 Mục I Phụ lục này học mầm non, giáo dục Phổ thông, học nghề, Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng và Đại học			
2.1	Hỗ trợ mua sách vở, đồ dùng học tập	Người	Theo quy định hiện hành về GD&ĐT	
2.2	Được miễn học phí, học nghề và các khoản đóng góp của nhà trường	Người		
IV TRỢ CẤP ĐÓT XUẤT TẠI CỘNG ĐỒNG				
1	Đối với hộ gia đình			
1.1	Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc lý do bất khả kháng khác	Hộ	20,0	5.400.000/hộ
1.2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở	Hộ		20.000.000/hộ
1.3	Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hạn hoặc lý do bất khả kháng khác	Hộ		20.000.000/hộ
1.4	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được	Hộ		15.000.000/hộ
2	Đối với cá nhân			
2.1	Trợ giúp lương thực	Người	15 kg gạo/người/tháng từ 01 đến 3 tháng	
2.2	Người bị thương nặng do thiên tai, hoá hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú.	Người	10,0	2.700.000/người

2

TT	Đối tượng áp dụng	ĐVT	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng)
1	2	3	4	5
2.3	Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc lý do bất khả kháng khác không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó, thì được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, nhưng không quá 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định.	Người	30,0	8.100.000/người
2.4	Người lang thang xin ăn, tâm thần lang thang trong thời gian tập trung chờ giải quyết về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở BTXH, nhà xã hội, tối đa không quá 90 ngày	Người		25.000/người/ngày

72

**QUY ĐỊNH MỨC TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI  
TẠI CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI CÔNG LẬP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2015/QĐ-UBND ngày 28 / 8 /2015  
của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

TT	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng)
1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Tiền ăn cho các đối tượng</b>	Người		
1	Trẻ em dưới 04 tuổi		5,0	1.350.000/người/tháng
2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người từ đủ 60 tuổi trở lên		4,0	1.080.000/người/tháng
3	Người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi		3,0	810.000/người/tháng
4	Người khuyết tật đặc biệt nặng		3,0	810.000/người/tháng
5	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em hoặc người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi		4,0	1.080.000/người/tháng
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày</b>			
1	Tiền mua sắm vật dụng cá nhân (chăn, màn, chiếu, gối...)	Năm		300.000/người/năm
2	Tiền mua quần áo, giày dép	Năm		350.000/người/năm
3	Đồ dùng, vệ sinh cá nhân	Tháng		30.000/người/tháng
4	Thuốc chữa bệnh thông thường	Tháng		100.000/người/tháng
5	Vật dụng cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	Tháng		30.000/người/tháng
6	Trợ cấp mai táng phí	Lần	20,0	5.400.000/người/lần
7	Bảo hiểm y tế	Năm		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành về BHYT
8	Sách vở, đồ dùng học tập cho trẻ em đi học PT, BTVH và đi học nghề	Năm		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành về GD&ĐT
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ dụng cụ, phương tiện phục hồi chức năng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng</b>			
1	Nạng, nẹp ( cấp 1 năm/1 lần)	Lần		Thực hiện theo Thông tư số 26/2012/TT-LĐTBXH ngày 12/11/2012 của Bộ LĐ-TBXH hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật
2	Chân, tay giả ( cấp 3 năm/1 lần)	Lần		
3	Xe lăn, xe lắc ( cấp 01 lần)	Lần		
4	Hỗ trợ các đối tượng: Trẻ em mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa, người khuyết tật, người bị nhiễm HIV/AIDS đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội khác			Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành về BHYT và GD&ĐT
	Bảo hiểm y tế	Năm		
	Miễn học phí và các khoản đóng góp của nhà trường	Năm		